

## **Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Khối văn phòng**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



# Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Khối Văn Phòng

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	13 - 46

# Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Khối Văn Phòng

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (“Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0300420157 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 10 năm 2007, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 20 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 7 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch TV2 theo Quyết định Số 134/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2019.

Hoạt động chính hiện tại của Công ty là tư vấn nguồn điện, nhiệt điện và thủy điện; tư vấn lưới điện và khảo sát; hoạt động tổng thầu (Engineering, Procurement and Construction, sau đây gọi tắt là “EPC”) cho các dự án năng lượng, gia công chế tạo thiết bị nhà máy điện; cung cấp dịch vụ quản lý vận hành thuê nhà máy điện (Operations and Maintenance, sau đây gọi tắt là “O&M”); và đầu tư vào nhà máy điện năng lượng tái tạo như điện mặt trời, điện gió, năng lượng sinh khối, thủy điện và nhà máy điện chạy khí.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 32, Đường Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty gồm có các đơn vị :

- ▶ Khối văn phòng bao gồm: Văn phòng chính, Trung tâm Tư vấn Lưới điện, Trung tâm Tư vấn Thủy điện và Năng lượng Tái tạo, Trung tâm Tư vấn Nhiệt điện và Điện hạt nhân và Ban quản lý dự án EPC tọa lạc Số 45, Đường số 2, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- ▶ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Xí nghiệp Khảo sát Tổng hợp Miền Nam tọa lạc tại Số 45, Đường Dân Chủ, Khu phố 2, Phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;
- ▶ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Xí nghiệp Cơ điện tọa lạc tại Số 45, Đường số 2, Khu phố 8, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;
- ▶ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Trung tâm Quản lý và Vận hành Nhà máy điện tọa lạc tại Số 45, Đường số 2, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- ▶ Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 tại Myanmar tọa lạc tại số 9FL, 192 Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon, Myanmar.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Chơn Hùng	Chủ tịch	
Ông Võ Văn Bình	Thành viên	
Bà Phạm Liên Hải	Thành viên	
Ông Nguyễn Mạnh Phát	Thành viên	
Ông Đinh Quang Tri	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ông Trương Khắc Len	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022

### BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Ban Kiểm toán nội bộ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền                      Trưởng Ban

# Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Khối Văn Phòng

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Văn Bình	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc thực hiện chức trách, nhiệm vụ của Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2022  miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2022
Ông Nguyễn Trọng Nam	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hải Phú	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Phạm Liên Hải	Phó Tổng Giám đốc	

## **BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Hồng Khanh	Trưởng Ban	
Bà Trần Thị Việt Hà	Thành viên	
Phạm Thị Lan Anh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022
Bà Trần Thị Hòa	Thành viên	miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Chơn Hùng và Ông Võ Văn Bình.

Bà Phạm Liên Hải được Ông Nguyễn Chơn Hùng ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo Giấy Ủy quyền có hiệu lực từ ngày 13 tháng 8 năm 2020.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



# Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Khối Văn Phòng

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Khối Văn Phòng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Khối Văn Phòng trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Khối Văn Phòng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Khối Văn Phòng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Khối Văn Phòng vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 

Phạm Liên Hải  
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 61722754/66690414/LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Khối Văn Phòng ("Khối Văn Phòng") được lập ngày 25 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 46, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Khối Văn Phòng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Khối Văn Phòng vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Phạm Thị Cẩm Tú  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 2266-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.899.505.037.147</b>	<b>3.441.121.922.292</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>228.214.928.574</b>	<b>305.583.014.798</b>
111	1. Tiền		82.214.928.574	58.583.014.798
112	2. Các khoản tương đương tiền		146.000.000.000	247.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>124.034.492.305</b>	<b>188.034.492.305</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	124.034.492.305	188.034.492.305
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.425.913.228.689</b>	<b>2.722.233.970.424</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.251.016.315.032	2.596.954.829.991
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	11.262.056.752	21.487.491.600
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		106.353.603.034	74.524.975.363
136	4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	8	86.184.884.278	49.970.487.755
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6,7	(28.903.630.407)	(20.703.814.285)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>76.092.907.173</b>	<b>166.243.306.115</b>
141	1. Hàng tồn kho	9	76.092.907.173	166.243.306.115
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>45.249.480.406</b>	<b>59.027.138.650</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	4.614.210.399	3.454.520.208
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	17	40.635.270.007	55.319.203.787
153	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước		-	253.414.655



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>853.126.864.824</b>	<b>853.862.490.058</b>
<b>210</b>	<b>I. Khoản phải thu dài hạn</b>		<b>35.942.855.046</b>	<b>35.942.855.046</b>
213	1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		34.939.115.046	34.939.115.046
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	1.003.740.000	1.003.740.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>428.915.157.012</b>	<b>413.997.750.563</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	284.688.990.706	267.875.334.771
222	Nguyên giá		393.547.200.265	361.977.384.794
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(108.858.209.559)	(94.102.050.023)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	144.226.166.306	146.122.415.792
228	Nguyên giá		198.700.994.229	197.393.872.729
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(54.474.827.923)	(51.271.456.937)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>28.216.065.460</b>	<b>42.146.789.160</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	28.216.065.460	42.146.789.160
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>13</b>	<b>356.342.100.600</b>	<b>356.342.100.600</b>
252	1. Đầu tư góp vốn công ty liên kết		335.935.250.000	335.935.250.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		20.406.850.600	20.406.850.600
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>3.710.686.706</b>	<b>5.432.994.689</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	3.035.403.855	4.757.711.838
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	675.282.851	675.282.851
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.752.631.901.971</b>	<b>4.294.984.412.350</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.417.845.176.640</b>	<b>2.918.772.591.542</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.385.257.599.681</b>	<b>2.869.412.870.462</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	848.907.043.649	2.288.453.776.575
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	46.964.778.977	66.490.513.770
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	4.629.609.704	29.463.217.390
314	4. Phải trả người lao động		63.343.651.132	139.956.196.817
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	75.099.598.458	62.520.364.063
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		6.244.093.065	14.126.558.815
318	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		358.354.786	1.865.025.225
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	19	90.814.067.664	46.749.532.330
320	9. Vay ngắn hạn	20	127.604.469.626	118.539.256.640
321	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	64.700.484.704	71.538.325.806
322	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	56.591.447.916	29.710.103.031
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>32.587.576.959</b>	<b>49.359.721.080</b>
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	16	2.241.081.250	2.241.081.250
333	2. Chi phí phải trả dài hạn	18	-	2.002.371.621
338	3. Vay dài hạn	20	-	17.329.235.568
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	21	29.968.051.937	27.356.588.869
343	5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		378.443.772	430.443.772

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.334.786.725.331</b>	<b>1.376.211.820.808</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>23.1</b>	<b>1.334.736.199.934</b>	<b>1.376.161.295.411</b>
411	1. Vốn cổ phần		450.181.410.000	450.181.410.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		450.181.410.000	450.181.410.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.922.641.050	4.922.641.050
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		12.641.457.169	12.641.457.169
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		515.241.232.909	460.889.943.139
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		351.742.770.606	447.519.155.853
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		320.379.080.198	175.762.707.004
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ		31.363.690.408	271.756.448.849
422	6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		6.688.200	6.688.200
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>50.525.397</b>	<b>50.525.397</b>
431	1. Nguồn kinh phí		50.525.397	50.525.397
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.752.631.901.971</b>	<b>4.294.984.412.350</b>

Hoàng Thụy Hoài Yến  
Người lập

Bùi Thị Ngọc Lý  
Kế toán trưởng



Phạm Liên Hải  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2022



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	524.691.162.732	1.644.355.025.720
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25, 29	(442.312.568.085)	(1.555.072.899.603)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		82.378.594.647	89.282.126.117
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	14.958.364.911	35.082.314.812
22 23	5. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	26	(9.052.114.269) (2.765.243.168)	(5.243.998.482) (2.517.544.182)
25	6. Chi phí bán hàng	27, 29	1.189.972.038	19.932.927.851
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27, 29	(45.805.886.321)	(45.935.976.523)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		43.668.931.006	93.117.393.775
31	9. Thu nhập khác	28	1.491.187.398	16.408.724.995
32	10. Chi phí khác		(618.712.512)	(3.773.762)
40	11. Lợi nhuận khác		872.474.886	16.404.951.233
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		44.541.405.892	109.522.345.008
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(7.397.438.495)	(23.948.664.188)
52	14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30.3	-	-
60	15. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		37.143.967.397	85.573.680.820



Nguyễn Minh Thu  
Người lập



Bùi Thị Ngọc Lý  
Kế toán trưởng



Phạm Liên Hải  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>44.541.405.892</b>	<b>109.522.345.008</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ")		16.228.805.157	12.897.881.607
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		3.973.438.088	(34.490.415.887)
04	Lỗi (lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		4.117.594.337	(1.234.113.936)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(13.291.976.390)	(31.945.963.604)
06	Chi phí lãi vay	26	2.765.243.168	2.517.544.182
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>58.334.510.252</b>	<b>57.267.277.370</b>
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		1.311.660.083.387	(85.148.809.699)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		90.150.398.942	(145.065.501.880)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(1.556.058.469.429)	12.493.095.403
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		562.617.792	(5.171.581.439)
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.502.981.752)	(2.259.517.364)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(19.819.104.631)	(19.353.882.531)
16	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		6.690.605	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(954.746.601)	(12.208.384.000)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>		<b>(118.621.001.435)</b>	<b>(199.447.304.140)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(21.057.051.678)	(45.554.441.356)
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn		(28.000.000.000)	(232.034.492.305)
24	Tiền thu từ đáo hạn tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		92.000.000.000	371.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		-	(95.937.450.000)
27	Tiền lãi nhận được		5.642.725.573	14.930.262.156
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>48.585.673.895</b>	<b>12.403.878.495</b>





BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	20	121.785.645.326	334.967.223.760
34	Tiền trả nợ gốc vay	20	(130.049.667.908)	(295.893.025.412)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	23.3	(4.522.000)	(11.088.400)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính</b>		<b>(8.268.544.582)</b>	<b>39.063.109.948</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(78.303.872.122)</b>	<b>(147.980.315.697)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>305.583.014.798</b>	<b>278.602.297.389</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		935.785.898	(42.594.773)
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>4</b>	<b>228.214.928.574</b>	<b>130.579.386.919</b>

  
Dương Thị Ngọc Anh  
Người lập

  
Bùi Thị Ngọc Lý  
Kế toán trưởng

  
Phạm Liên Hải  
Phó Tổng Giám đốc



Ngày 29 tháng 8 năm 2022



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0300420157 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 10 năm 2007, và theo GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 20 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 7 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch TV2 theo Quyết định Số 134/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2019.

Hoạt động chính hiện tại của Công ty là tư vấn nguồn điện, nhiệt điện và thủy điện; tư vấn lưới điện và khảo sát; hoạt động tổng thầu (Engineering, Procurement and Construction, sau đây gọi tắt là “EPC”) cho các dự án năng lượng, gia công chế tạo thiết bị nhà máy điện; cung cấp dịch vụ quản lý vận hành nhà máy điện (Operations and Maintenance, sau đây gọi tắt là “O&M”); và đầu tư vào nhà máy điện năng lượng tái tạo như điện mặt trời, điện gió, thủy điện, năng lượng sinh khối và nhà máy điện chạy khí.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 32, Đường Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty có năm (5) đơn vị bao gồm:

- ▶ Khối văn phòng bao gồm Văn phòng chính, Trung tâm Tư vấn Lưới điện, Trung tâm Tư vấn Thủy điện và Năng lượng Tái tạo, Trung tâm Tư vấn Nhiệt điện và Điện hạt nhân và Ban quản lý dự án EPC tọa lạc Số 45, Đường số 2, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- ▶ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Xí nghiệp Khảo sát Tổng hợp Miền Nam tọa lạc tại Số 45, Đường Dân Chủ, Khu phố 2, Phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;
- ▶ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Xí nghiệp Cơ điện tọa lạc tại Số 45, Đường số 2, Khu phố 8, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;
- ▶ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Trung tâm Quản lý và Vận hành Nhà máy điện tọa lạc tại Số 45, Đường số 2, Khu phố 8, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- ▶ Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 tại Myanmar tọa lạc tại số 9FL, 192 Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon, Myanmar.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 442 (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 488).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được tập hợp theo từng công trình.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)**

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu hao do thời gian sử dụng là lâu dài.

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm

**3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí xây dựng nhà máy, chi phí lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản liên quan được hoàn thiện và đưa vào sử dụng.

**3.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản, cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí bảo hiểm; và
- ▶ Chi phí trả trước khác.

#### 3.11 Các khoản đầu tư

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.13 Dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

##### *Dự phòng bảo hành*

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới công việc xây lắp hoàn thành đã cung cấp trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập với tỷ lệ 1% doanh thu phát sinh trong năm.

#### 3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông và được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

- ▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- ▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

##### *Doanh thu bán điện*

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng.

##### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

#### 3.17 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.18 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền mặt	2.679.827.413	701.929.324
Tiền gửi ngân hàng	79.535.101.161	57.881.085.474
Các khoản tương đương tiền (*)	146.000.000.000	247.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>228.214.928.574</b>	<b>305.583.014.798</b>

(\*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc từ một (1) đến ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 2,7% đến 3,3%/năm.

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 4,1%/năm đến 5%/năm.

Như đã được trình bày tại *Thuyết minh số 20.1*, Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số tiền là 33.000.000.000 VND để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu từ các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 31</i> )	1.066.606.846.326	2.356.694.746.165
Phải thu từ các bên khác	184.409.468.706	240.260.083.826
<i>Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ ATP</i>	26.022.726.538	36.145.060.500
<i>Công ty TNHH KC Cottrell Việt Nam</i>	20.667.364.800	1.476.613.800
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Thái Bình Dương</i>	18.426.678.636	19.286.715.336
<i>Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại và Dịch vụ Hoàng Gia</i>	13.226.192.119	36.785.060.500
<i>Khách hàng khác</i>	106.066.506.613	146.566.633.690
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.251.016.315.032</b>	<b>2.596.954.829.991</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(28.478.978.157)	(20.703.814.285)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>1.222.537.336.875</b>	<b>2.576.251.015.706</b>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	20.703.814.285	17.764.949.214
Dự phòng trích lập trong kỳ	7.775.163.872	7.161.696.966
Số cuối kỳ	<b>28.478.978.157</b>	<b>24.926.646.180</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG** (tiếp theo)

Chi tiết các khoản nợ dự phòng:

	VND					
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022			Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Nợ gốc	Dự phòng		Nợ gốc	Dự phòng	
Ban Quản lý Dự án Các Công trình Điện Miền Nam	19.391.404.803	(3.126.995.228)	16.264.409.575	24.260.790.349	(137.137.524)	24.123.652.825
Ban Quản lý Dự án Các Công trình Điện Miền Bắc	16.731.280.678	(1.489.795.203)	15.241.485.475	23.320.659.093	(346.567.733)	22.974.091.360
Ban Quản lý Dự án Điện 3	8.068.683.983	(1.944.490.979)	6.124.193.004	7.091.708.436	(1.591.119.668)	5.500.588.768
Ban Quản lý Dự án Lưới điện Miền Trung	7.795.044.481	(4.307.275.312)	3.487.769.169	7.795.044.481	(3.099.599.145)	4.695.445.336
Công ty TNHH Nippon Koei Việt Nam International	3.814.276.563	(1.544.282.969)	2.269.993.594	3.814.276.563	(500.000.000)	3.314.276.563
Công ty Cổ phần Điện mặt trời Trung Nam - Trà Vinh	2.026.799.089	(1.918.799.089)	108.000.000	2.151.799.089	(1.506.259.362)	645.539.727
Ban Quản lý Dự án Nhiệt Điện 3	1.647.521.125	(1.252.267.759)	395.253.366	1.559.947.484	(1.252.267.759)	307.679.725
Các bên khác	55.972.069.713	(12.895.071.618)	43.076.998.095	50.337.085.857	(12.270.863.094)	38.066.222.763
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>115.447.080.435</b>	<b>(28.478.978.157)</b>	<b>86.968.102.278</b>	<b>120.331.311.352</b>	<b>(20.703.814.285)</b>	<b>99.627.497.067</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Trả trước cho các bên khác	11.173.556.752	21.398.991.600
<i>Công ty Cổ phần Kiến trúc Xây dựng</i>		
<i>Hợp Tiến</i>	2.098.948.817	2.098.948.817
<i>Nhà cung cấp khác</i>	9.074.607.935	19.300.042.783
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	<u>88.500.000</u>	<u>88.500.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11.262.056.752</b>	<b>21.487.491.600</b>
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	<u>424.652.250</u>	<u>-</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>10.837.404.502</u></b>	<b><u>21.487.491.600</u></b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>Ngắn hạn</b>	<b>86.184.884.278</b>	<b>49.970.487.755</b>
Phải thu liên quan dự án	75.391.970.158	44.819.817.024
Tạm ứng cho nhân viên	4.813.347.883	2.570.694.545
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	4.261.903.546	-
Ký quỹ, ký cược	791.200.000	788.500.000
Lãi tiền gửi	770.006.363	971.985.480
Khác	156.456.328	819.490.706
<b>Dài hạn</b>	<b>1.003.740.000</b>	<b>1.003.740.000</b>
Ký quỹ, ký cược	<u>1.003.740.000</u>	<u>1.003.740.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>87.188.624.278</u></b>	<b><u>50.974.227.755</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan</i> (Thuyết minh số 31)	72,766,914,239	42,531,100,340
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	14,421,710,039	8,443,127,415

**9. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	75.828.418.327	165.932.476.361
<i>Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vân Phong 1</i>	21.463.349.133	30.755.426.024
<i>Dự án Nhà máy Điện gió Tân Thuận</i>	16.073.158.780	93.998.365.470
<i>Dự án Nhà máy Điện gió Chính Thắng</i>	10.388.424.180	10.103.677.987
<i>Dự án Nhà máy Điện than Duyên Hải 2</i>		
<i>Mở rộng</i>	1.987.886.849	2.604.384.770
<i>Các dự án khác</i>	25.915.599.385	28.470.622.110
Công cụ, dụng cụ	208.026.500	241.904.475
Nguyên vật liệu	<u>56.462.346</u>	<u>68.925.279</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>76.092.907.173</u></b>	<b><u>166.243.306.115</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>					
Vào Ngày 31 tháng 12 năm 2021	197.417.920.703	106.328.512.852	24.122.611.890	34.108.339.349	361.977.384.794
Mua mới trong kỳ	-	333.000.000	-	7.790.475.442	8.123.475.442
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (Thuyết minh số 12)	-	23.446.340.029	-	-	23.446.340.029
Phân loại lại	(1.026.038.158)	1.026.038.158	-	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>196.391.882.545</u>	<u>131.133.891.039</u>	<u>24.122.611.890</u>	<u>41.898.814.791</u>	<u>393.547.200.265</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>14.377.937.570</i>	<i>4.415.521.879</i>	<i>16.679.154.233</i>	<i>6.206.932.918</i>	<i>41.679.546.600</i>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	(30.718.963.055)	(33.964.202.361)	(19.389.168.354)	(10.029.716.253)	(94.102.050.023)
Khấu hao trong kỳ	(5.018.453.396)	(6.038.160.988)	(544.943.370)	(3.154.601.782)	(14.756.159.536)
Phân loại lại	72.930.927	(72.930.927)	-	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>(35.664.485.524)</u>	<u>(40.075.294.276)</u>	<u>(19.934.111.724)</u>	<u>(13.184.318.035)</u>	<u>(108.858.209.559)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>166.698.957.648</u>	<u>72.364.310.491</u>	<u>4.733.443.536</u>	<u>24.078.623.096</u>	<u>267.875.334.771</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>160.727.397.021</u>	<u>91.058.596.763</u>	<u>4.188.500.166</u>	<u>28.714.496.756</u>	<u>284.688.990.706</u>





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND			
	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	157.743.240.242	39.645.678.954	4.953.533	197.393.872.729
Mua mới	-	1.307.121.500	-	1.307.121.500
Phân loại lại	4.953.533	-	(4.953.533)	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>157.748.193.775</u>	<u>40.952.800.454</u>	-	<u>198.700.994.229</u>
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết	-	33.672.340.854	-	33.672.340.854
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	(15.097.363.069)	(36.174.093.868)	-	(51.271.456.937)
Hao mòn trong kỳ	(1.544.429.316)	(1.658.941.670)	-	(3.203.370.986)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>(16.641.792.385)</u>	<u>(37.833.035.538)</u>	-	<u>(54.474.827.923)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>142.645.877.173</u>	<u>3.471.585.086</u>	<u>4.953.533</u>	<u>146.122.415.792</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>141.106.401.390</u>	<u>3.119.764.916</u>	-	<u>144.226.166.306</u>

(\*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đang ghi nhận tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại Số 32 Đường Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố theo Hợp đồng Số 02/HĐMBN-QLKQN ký ngày 16 tháng 1 năm 2017. Công ty đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính liên quan và đang thực hiện các thủ tục để xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Trung tâm thiết kế PECC2 - Thành phố Thủ Đức	18.510.830.898	8.995.214.569
Tòa nhà văn phòng PECC2 Tower - Số 32, Đường Ngô Thời Nhiệm	4.540.001.285	4.540.001.285
Nhà để xe - Trung tâm thiết kế PECC2	2.840.270.408	2.840.270.408
Trung tâm dữ liệu - Trung tâm thiết kế PECC2	2.321.326.505	2.321.326.505
Hệ thống Tích trữ Năng lượng Mái nhà BESS	-	23.446.340.029
Khác	3.636.364	3.636.364
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>28.216.065.460</b>	<b>42.146.789.160</b>

(\*) Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang thay đổi trong kỳ như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Vào ngày 1 tháng 1	42.146.789.160	69.794.146.845
Tăng trong kỳ	9.515.616.329	57.608.386.061
Hoàn thành và chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 10)	(23.446.340.029)	(117.100.982.961)
Giảm khác	-	(2.673.094.216)
Vào ngày 30 tháng 6	<b>28.216.065.460</b>	<b>7.628.455.729</b>

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đầu tư vào các công ty liên kết (Thuyết minh số 13.1)	335.935.250.000	335.935.250.000
Đầu tư vào các đơn vị khác (Thuyết minh số 13.2)	20.406.850.600	20.406.850.600
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>356.342.100.600</b>	<b>356.342.100.600</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**13.1 Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty	Địa chỉ	Tình trạng hoạt động	Hoạt động chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021	
				Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết %	Giá trị gốc (VND)
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Cà Mau	HG1-23 Khu phố Thương mại và Trung tâm thương mại, Phường 1, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau	Đang hoạt động	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện,	25	228.885.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ	Thôn 1, Xã Sơn Mỹ, Huyện Hàm Tân, Tỉnh Bình Thuận	Đang hoạt động	sản xuất và kinh doanh điện năng	25	87.410.250.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Tổ dân phố số 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái	Đang hoạt động		45	19.640.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>					<b>335.935.250.000</b>

**13.2 Đầu tư vào đơn vị khác**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022				Ngày 31 tháng 12 năm 2021			
	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	16.750.000.000	53.031.784.410	-	5	16.750.000.000	52.716.681.710	-	5
Công ty Cổ phần Năng lượng Sinh khối Hậu Giang	2.000.000.000	2.000.000.000	-	10	2.000.000.000	2.000.000.000	-	10
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	1.656.850.600	4.174.790.142	-	0,45	1.656.850.600	3.432.516.862	-	0,45
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>20.406.850.600</b>	<b>59.206.574.552</b>	<b>-</b>		<b>20.406.850.600</b>	<b>58.149.198.572</b>		



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.614.210.399</b>	<b>3.454.520.208</b>
Chi phí bảo hiểm	1.632.943.251	891.467.502
Công cụ, dụng cụ	740.810.797	1.410.373.762
Khác	2.240.456.351	1.152.678.944
<b>Dài hạn</b>	<b>3.035.403.855</b>	<b>4.757.711.838</b>
Công cụ, dụng cụ	2.473.720.163	4.387.478.830
Khác	561.683.692	370.233.008
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>7.649.614.254</u></b>	<b><u>8.212.232.046</u></b>

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải trả cho các bên khác	848.808.903.619	2.288.260.279.493
<i>China Shanxi Electric Power Engineering Co., Ltd</i>	742.805.701.826	2.082.577.982.566
<i>Shanxi Electric Power Exploration &amp; Design Institute of China Energy</i>	21.812.170.349	21.392.884.716
<i>Shanghai Zhenhua Port Machinery Co. Ltd (ZPMC)</i>	13.185.672.902	12.932.210.586
<i>Công ty TNHH Siemens Việt Nam</i>	5.535.660.800	36.063.503.700
<i>Nhà cung cấp khác</i>	65.469.697.742	135.293.697.925
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	98.140.030	193.497.082
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>848.907.043.649</u></b>	<b><u>2.288.453.776.575</u></b>

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>Ngắn hạn</b>	<b>46.964.778.977</b>	<b>66.490.513.770</b>
Các bên khác trả tiền trước	41.100.609.801	59.334.098.895
<i>LaneXang Property &amp; Power Development Company Ltd</i>	9.086.000.000	9.086.000.000
<i>Green Power Generation</i>	6.137.134.922	6.137.134.922
<i>Gazprom Ep International B.V</i>	3.084.480.000	3.084.480.000
<i>Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</i>	2.459.698.250	2.459.698.250
<i>Janakuasa Sdn Bhd</i>	2.209.567.140	2.209.567.140
<i>Khách hàng khác</i>	18.123.729.489	36.357.218.583
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 31)	5.864.169.176	7.156.414.875
<b>Dài hạn</b>	<b>2.241.081.250</b>	<b>2.241.081.250</b>
Công ty Cổ phần Thủy điện Mỹ Lý – Nậm Mồ	2.241.081.250	2.241.081.250
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>49.205.860.227</u></b>	<b><u>68.731.595.020</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

				VND
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
<b>Phải nộp</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.674.628.888	7.397.438.495	(19.819.104.631)	4.252.962.752
Thuế thu nhập cá nhân	12.788.588.502	25.224.122.115	(37.636.063.665)	376.646.952
Thuế giá trị gia tăng	-	37.251.534.020	(37.251.534.020)	-
Thuê đất	-	1.310.987.824	(1.310.987.824)	-
Thuế khác	-	381.240.806	(381.240.806)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>29.463.217.390</b>	<b>71.565.323.260</b>	<b>(96.398.930.946)</b>	<b>4.629.609.704</b>
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	55.319.203.787	20.180.956.191	(34.864.889.971)	40.635.270.007

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

			VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
<b>Ngắn hạn</b>	<b>75.099.598.458</b>	<b>62.520.364.063</b>	
Trích trước chi phí dự án	72.728.076.119	61.850.756.371	
Dự án Nhà máy Điện gió Tân Thuận	33.775.082.961	33.775.082.961	
Dự án Nhà máy nhiệt điện Văn Phong 1	12.730.292.145	218.622.975	
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng	12.668.267.391	12.865.152.747	
Dự án Nhà máy Điện mặt trời Hòa Hội	10.420.175.010	11.137.410.132	
Các dự án khác	3.134.258.612	3.854.487.556	
Lãi vay	2.316.928.348	52.295.311	
Chi phí khác	54.593.991	617.312.381	
<b>Dài hạn</b>	-	<b>2.002.371.621</b>	
Chi phí lãi vay	-	2.002.371.621	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>75.099.598.458</b>	<b>64.522.735.684</b>	

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

			VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
Cổ tức phải trả	45.597.689.404	580.259.000	
Lãi trả chậm thu hộ phải trả	39.881.769.411	42.531.100.340	
Phải trả liên quan dự án	641.794.689	1.201.500.142	
Kinh phí công đoàn	604.759.868	228.394.660	
Khác	4.088.054.292	2.208.278.188	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>90.814.067.664</b>	<b>46.749.532.330</b>	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. VAY**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Vay trong kỳ	Trả nợ gốc vay	Phân loại lại	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2022
<b>Ngắn hạn:</b>	<b>118.539.256.640</b>	<b>121.785.645.326</b>	<b>(130.049.667.908)</b>	<b>17.329.235.568</b>	<b>127.604.469.626</b>
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	118.539.256.640	112.808.765.326	(124.875.187.908)	-	106.472.834.058
Vay nhân viên (Thuyết minh số 20.2)	-	8.976.880.000	(5.174.480.000)	-	3.802.400.000
Vay dài hạn nhân viên đến hạn trả (Thuyết minh số 20.2)	-	-	-	17.329.235.568	17.329.235.568
<b>Dài hạn:</b>	<b>17.329.235.568</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(17.329.235.568)</b>	<b>-</b>
Vay nhân viên	17.329.235.568	-	-	(17.329.235.568)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>135.868.492.208</b>	<b>121.785.645.326</b>	<b>(130.049.667.908)</b>	<b>-</b>	<b>127.604.469.626</b>

**20.1 Vay ngân hàng**

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Kỳ hạn trả nợ gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam	67.009.630.905	Từ ngày 18 tháng 7 đến ngày 15 tháng 8 năm 2022	4,2	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2	30.841.134.559	Từ ngày 24 tháng 8 đến ngày 14 tháng 12 năm 2022	4 - 5	Quyền đòi toàn bộ khoản nợ/ khoản thanh toán đã hình thành (hiện có), hình thành trong tương lai, bao gồm: nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt, bồi thường thiệt hại và các quyền lợi khác (nếu có) của Công ty từ việc thực hiện Dự án Nhà máy Điện gió Tân Thuận (75MW)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	8.622.068.594	Từ ngày 27 tháng 9 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022	4,4 – 4,5	Dây chuyền cắt thép tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng 2 - Xí nghiệp Cơ điện; và Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (Thuyết minh số 5)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>106.472.834.058</b>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. VAY (tiếp theo)**

**20.2 Vay nhân viên**

Đây là các khoản vay tín chấp người lao động chịu lãi suất 0,2 - 3%/ năm và đáo hạn vào ngày 28 tháng 3 năm 2023 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023.

**21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Dự phòng bảo hành các dự án		
Dự án Nhà máy Điện gió Tân Thuận	26.867.130.144	25.793.448.529
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng	23.391.994.533	24.538.688.574
Dự án Nhà máy Điện mặt trời Gio Thành 2	11.728.826.562	12.281.728.142
Dự án Nhà máy Điện mặt trời Gio Thành 1	11.517.046.240	12.181.148.262
Khác	21.163.539.162	24.099.901.168
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>94.668.536.641</b>	<b>98.894.914.675</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Ngắn hạn</i>	64.700.484.704	71.538.325.806
<i>Dài hạn</i>	29.968.051.937	27.356.588.869

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải trả:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ngày 1 tháng 1	98.894.914.675	208.261.258.343
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong kỳ	2.751.511.780	34.298.176.072
<i>Trừ:</i> Sử dụng và hoàn nhập trong kỳ	(6.977.889.814)	(143.664.519.740)
Ngày 30 tháng 6	<b>94.668.536.641</b>	<b>98.894.914.675</b>

**22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ngày 1 tháng 1	29.710.103.031	18.560.667.223
Trích quỹ ( <i>Thuyết minh số 23.1</i> )	27.770.644.885	26.794.636.497
Điều chuyển nội bộ	-	(2.995.362.912)
Sử dụng quỹ	(889.300.000)	(12.202.418.000)
Ngày 30 tháng 6	<b>56.591.447.916</b>	<b>30.157.522.808</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**23.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	VND						
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	360.149.520.000	4.922.641.050	12.641.457.169	382.230.283.648	407.263.844.992	6.654.200	1.167.214.401.059
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	100.058.142.285	-	100.058.142.285
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	78.659.659.491	(78.659.659.491)	-	-
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(36.014.952.000)	-	(36.014.952.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(26.794.636.497)	-	(26.794.636.497)
Tăng khác	-	-	-	-	-	34.000	34.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>360.149.520.000</u>	<u>4.922.641.050</u>	<u>12.641.457.169</u>	<u>460.889.943.139</u>	<u>365.852.739.289</u>	<u>6.688.200</u>	<u>1.204.462.988.847</u>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	450.181.410.000	4.922.641.050	12.641.457.169	460.889.943.139	447.519.155.853	6.688.200	1.376.161.295.411
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	31.363.690.408	-	31.363.690.408
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	54.351.289.770	(54.351.289.770)	-	-
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(45.018.141.000)	-	(45.018.141.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(27.770.644.885)	-	(27.770.644.885)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>450.181.410.000</u>	<u>4.922.641.050</u>	<u>12.641.457.169</u>	<u>515.241.232.909</u>	<u>351.742.770.606</u>	<u>6.688.200</u>	<u>1.334.736.199.934</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	VND		
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	%
Tập đoàn Điện Lực Việt Nam	23.106.038	231.060.380.000	51,33
Tổ chức America LLC	25	250.000	-
Các cổ đông khác	21.912.078	219.120.780.000	48,67
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>45.018.141</b>	<b>450.181.410.000</b>	<b>100</b>

**23.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
<b>Vốn đã góp của chủ sở hữu</b>		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	450.181.410.000	360.149.520.000
<b>Cổ tức đã chia</b>		
Cổ tức công bố (*)	45.018.141.000	36.014.952.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	4.522.000	11.088.400

(\*) Công ty đã công bố cổ tức phải trả cho năm 2021 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% vốn điều lệ trị giá 45.018.141.000 VND theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 6 năm 2022.

**23.4 Cổ phiếu**

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	45.018.141	45.018.141
<b>Cổ phiếu bán ra công chúng</b>		
Cổ phiếu phổ thông	45.018.141	45.018.141
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	45.018.141	45.018.141

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. DOANH THU**

**24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	513.295.863.942	1.634.061.554.997
Doanh thu bán điện	11.380.081.197	10.293.470.723
Doanh thu khác	15.217.593	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>524.691.162.732</u></b>	<b><u>1.644.355.025.720</u></b>
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	<i>275.193.685.655</i>	<i>393.088.600.319</i>
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	<i>249.497.477.077</i>	<i>1.251.266.425.401</i>

**24.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Thu nhập tiền lãi	13.126.290.390	27.575.451.104
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.666.388.521	3.136.351.208
Cổ tức được chia	165.686.000	4.370.512.500
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>14.958.364.911</u></b>	<b><u>35.082.314.812</u></b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	431.673.041.263	1.544.232.502.075
Giá vốn bán điện	10.639.526.822	10.840.397.528
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>442.312.568.085</u></b>	<b><u>1.555.072.899.603</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.285.260.142	-
Chi phí lãi vay	2.765.243.168	2.517.544.182
Chi phí thanh toán tín dụng chứng từ trả chậm	-	2.648.370.664
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(378.251.738)
Khác	1.610.959	456.335.374
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.052.114.269</b>	<b>5.243.998.482</b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>(1.189.972.038)</b>	<b>(19.932.927.851)</b>
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	(1.189.972.038)	(19.932.927.851)
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>45.805.886.321</b>	<b>45.935.976.523</b>
Chi phí khấu hao và hao mòn	8.337.882.821	7.161.696.966
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	8.199.816.122	5.133.412.802
Chi phí nhân công	6.550.272.500	13.097.716.199
Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý	4.787.738.346	4.437.874.965
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.113.455.945	5.721.461.525
Thuế, phí và lệ phí	1.501.648.036	2.133.955.616
Chi phí khác	13.315.072.551	8.249.858.450
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>44.615.914.283</b>	<b>26.003.048.672</b>

**28. THU NHẬP KHÁC**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	1.471.792.614	10.328.070.366
Thưởng hoàn thành sớm dịch vụ	-	6.079.110.718
Khác	19.394.784	1.543.911
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.491.187.398</b>	<b>16.408.724.995</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	253.229.140.203	1.550.226.117.526
Chi phí nhân công	80.375.439.414	134.283.237.923
Chi phí khấu hao và hao mòn	16.228.805.157	12.640.736.412
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.058.696.398	8.239.831.248
Chi phí khác	38.932.343.162	20.499.424.028
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>396.824.424.334</u></b>	<b><u>1.725.889.347.137</u></b>

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty như sau:

- Mức thuế suất 10% thu nhập chịu thuế áp dụng cho hoạt động kinh doanh bán điện từ các Dự án Nhà máy điện mặt trời ("Các dự án") trong mười lăm (15) năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và thuế suất phổ thông tương ứng cho các năm tiếp theo. Các dự án được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2019) và được giảm 50% đối với thuế suất TNDN trong chín (9) năm tiếp theo; và
- Mức thuế suất 20% thu nhập chịu thuế áp dụng cho các hoạt động kinh doanh khác.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**30.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>7.397.438.495</u>	<u>23.948.664.188</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**30.1 Chi phí thuế TNDN** (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>44.541.405.892</b>	<b>109.522.345.008</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	8.908.281.178	21.904.469.002
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	95.569.622	21.405.393
Thu nhập từ cổ tức	(33.137.200)	(874.102.500)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận liên quan đến các chênh lệch tạm thời	(377.668.884)	-
Thu nhập từ các đơn vị trực thuộc chuyển về	(1.195.606.221)	2.896.892.293
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>7.397.438.495</b>	<b>23.948.664.188</b>

**30.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

**30.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí phải trả	380.206.400	380.206.400	-	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	295.076.451	295.076.451	-	-
<b>Tài sản thuế hoãn lại</b>	<b>675.282.851</b>	<b>675.282.851</b>	-	-
<b>Thu nhập thuế hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ</b>			-	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh mục các bên liên quan và các giao dịch trọng yếu với Công ty (nếu có) trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
<b>Công ty liên kết:</b>			
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Cà Mau	Cung cấp dịch vụ Góp vốn	162.487.650.660	1.200.577.921.519
	Thu nhập tiền lãi (theo điều kiện hợp đồng)	-	84.687.450.000
		-	4.407.018.495
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Cung cấp dịch vụ Góp vốn	9.246.100.872	6.914.189.292
		-	11.250.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ	Cung cấp dịch vụ Nhận cổ tức	242.420.000	-
		-	4.370.512.500
<b>Các chi nhánh:</b>			
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 – Xi nghiệp Khảo sát	Cung cấp dịch vụ Mua dịch vụ	1.733.459.400	-
		-	39.761.849.766
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 – Trung tâm Vận hành	Cung cấp dịch vụ Mua dịch vụ	1.200.545.174	-
		-	18.664.303.910
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 – Xi nghiệp Cơ điện	Mua dịch vụ Cung cấp dịch vụ	-	39.124.993.187
		-	12.697.667.295
<b>Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“Tập đoàn”):</b>			
Ban Quản lý Dự án (“QLDA”) các công trình điện Miền Trung	Cung cấp dịch vụ	23.891.288.501	13.635.115.620
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	Cung cấp dịch vụ	21.404.022.237	33.055.748
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	9.477.065.167	11.726.711.455
Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	Cung cấp dịch vụ	6.615.121.442	634.756.331
Ban Quản lý Dự án Điện 3	Cung cấp dịch vụ	3.457.224.315	-
Ban quản lý dự án Điện nông thôn Miền Trung - Tổng Công ty Điện lực miền Trung	Mua dịch vụ	3.372.110.275	-
Ban QLDA Truyền Tải Điện (NPTPMB)	Cung cấp dịch vụ	2.515.886.415	-
Công ty Truyền tải Điện 4 – TCT Truyền tải điện quốc gia	Cung cấp dịch vụ	1.939.951.867	1.327.200.000
Ban QLDA Nhiệt điện 3	Cung cấp dịch vụ	1.427.801.925	1.152.064.314

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Danh mục các bên liên quan và các giao dịch trọng yếu với Công ty (nếu có) trong kỳ này và kỳ trước bao gồm: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
<b>Công ty cùng Tập đoàn: (tiếp theo)</b>			
Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	Cung cấp dịch vụ	414.917.485	-
Công ty Truyền tải Điện 3 – TCT Truyền tải điện quốc gia	Cung cấp dịch vụ	71.911.342	-
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện miền Trung	Mua dịch vụ	65.732.398	-
Công ty Điện lực Sài Gòn	Mua dịch vụ	62.111.183	121.100.582
Công ty Điện lực Thủ Đức	Mua dịch vụ	38.914.646	1.175.517.652
Ban QLDA Điện lực Miền Nam	Cung cấp dịch vụ	24.000.000	-
Ban QLDA Lưới điện miền Trung	Cung cấp dịch vụ	-	1.435.132.168
Ban QLDA Điện 2	Cung cấp dịch vụ	-	616.500.000
Công ty Thủy điện Trị An	Cung cấp dịch vụ	-	299.510.400
Công ty Thí Nghiệm Điện Miền Trung	Mua dịch vụ	-	254.075.300
Ban QLDA Thủy Điện 6	Cung cấp dịch vụ	-	236.144.299
Ban QLDA Điện 1	Cung cấp dịch vụ	-	108.904.545
Công ty Điện lực Phú Thọ	Mua dịch vụ	-	60.564.476
Chi nhánh (“CN”) TCT Điện Lực Miền Nam TNHH - CT Thí Nghiệm Điện Miền Nam	Mua dịch vụ	-	44.000.000
Nhà khách bộ năng lượng	Mua dịch vụ	-	28.559.090
Công ty Truyền tải Điện 1 - TCT Truyền tải điện quốc gia	Cung cấp dịch vụ	-	(128.447.585)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>			
<b>Công ty liên kết:</b>			
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Cà Mau	Cung cấp dịch vụ	891.756.301.617	2.191.874.227.503
Công ty Cổ phần Thủy Điện Thác Bà 2	Cung cấp dịch vụ	12.591.397.163	2.605.608.221
<b>Công ty cùng Tập đoàn:</b>			
Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh tân – Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3	Cung cấp dịch vụ	52.293.674.244	52.293.674.244
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	Cung cấp dịch vụ	29.834.674.252	11.789.785.996
Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	Cung cấp dịch vụ	19.391.404.803	24.260.790.349
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	Cung cấp dịch vụ	16.731.280.678	23.320.659.093
Ban QLDA Truyền tải điện	Cung cấp dịch vụ	8.108.896.445	9.237.925.001
Ban QLDA Điện 3	Cung cấp dịch vụ	8.068.683.983	7.091.708.436
Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	Cung cấp dịch vụ	7.795.044.481	7.795.044.481
Công ty Mua bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	4.120.977.428	2.579.566.079
Công ty Truyền tải điện 4 - TCT Truyền tải điện quốc gia	Cung cấp dịch vụ	2.707.930.349	967.883.457
Ban QLDA Điện 1	Cung cấp dịch vụ	2.670.400.000	3.075.990.416
Công ty Truyền tải Điện 2 - TCT Truyền tải điện Quốc gia	Cung cấp dịch vụ	1.996.551.980	1.996.551.980
Ban QLDA Nhiệt Điện 3	Cung cấp dịch vụ	1.647.521.125	1.559.947.484
Ban QLDA Điện lực Miền Nam	Cung cấp dịch vụ	986.289.954	986.289.954
Công ty Cổ phần Thủy Điện A Vương	Cung cấp dịch vụ	976.800.000	976.800.000
Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2 - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 2	Cung cấp dịch vụ	716.911.497	716.911.497
Ban QLDA Điện 2	Cung cấp dịch vụ	678.150.000	1.888.199.692
Công ty Thủy điện Ialy - CN Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	552.351.048	4.831.935.731
Công ty Thủy điện Trị An - CN Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	543.921.430	543.921.430
CN TCT Điện lực TP.HCM - Công ty Lưới điện cao thế TP. HCM	Cung cấp dịch vụ	516.638.079	68.527.195

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo)</b>			
<b>Công ty cùng Tập đoàn: (tiếp theo)</b>			
CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	Cung cấp dịch vụ	453.809.157	711.818.482
Ban QLDA Thủy điện 6 - CN Tập đoàn Điện lực Việt nam	Cung cấp dịch vụ	317.460.939	317.460.939
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Cung cấp dịch vụ	311.843.176	311.843.176
Công ty Truyền tải điện 1 - TCT Truyền tải điện quốc gia	Cung cấp dịch vụ	284.618.275	453.290.340
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ (SSC)	Cung cấp dịch vụ	266.455.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	Cung cấp dịch vụ	171.383.439	171.383.439
Cty truyền tải điện 3	Cung cấp dịch vụ	77.664.249	-
Tổng công ty Phát điện 1	Cung cấp dịch vụ	22.409.661	22.409.661
Công ty Điện lực Kiên Giang	Cung cấp dịch vụ	14.036.017	14.036.017
Công ty Điện lực Đồng Nai	Cung cấp dịch vụ	1.365.857	1.365.857
Công ty Thủy điện Đại Ninh	Cung cấp dịch vụ	-	1.940.885.100
Ban QLDA Phát triển Điện lực Hà Nội	Cung cấp dịch vụ	-	1.719.385.038
Công ty Phát triển Thủy điện Sê San – Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	-	366.343.790
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	Cung cấp dịch vụ	-	178.370.587
Công ty Điện lực An Giang	Cung cấp dịch vụ	-	24.205.500
		<b>1.066.606.846.326</b>	<b>2.356.694.746.165</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>			
<b>Công ty liên kết:</b>			
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Cà Mau	Chi hộ	<u>72.766.914.239</u>	<u>42.531.100.340</u>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>			
<b>Công ty cùng Tập đoàn:</b>			
CNTCT Điện Lực Miền Nam TNHH-CT Thí Nghiệm Điện MN	Cung cấp dịch vụ	<u>88.500.000</u>	<u>88.500.000</u>
<b>Phải thu nội bộ ngắn hạn</b>			
<b>Chi nhánh:</b>			
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 – Xí nghiệp Cơ điện	Cung cấp dịch vụ	61.379.892.093	50.333.792.324
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 – Trung tâm quản lý & vận hành nhà máy điện	Cung cấp dịch vụ	39.673.044.867	24.191.183.039
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 – Xí nghiệp khảo sát tổng hợp Miền Nam	Cung cấp dịch vụ	5.300.666.074	-
		<u><b>106.353.603.034</b></u>	<u><b>74.524.975.363</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>			
<b>Công ty cùng Tập đoàn:</b>			
Công ty TNHH Một thành viên Thí nghiệm điện Miền Trung	Mua dịch vụ	70.990.990	-
Công ty Dịch vụ Sửa chữa Các nhà máy điện EVNGENCO3	Mua dịch vụ	27.149.040	186.328.082
Nhà khách Bộ năng lượng	Mua dịch vụ	-	7.169.000
		<b>98.140.030</b>	<b>193.497.082</b>
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>			
<b>Công ty mẹ:</b>			
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Mua dịch vụ	338.077.841	276.054.341
<b>Công ty cùng Tập đoàn:</b>			
Ban QLDA Điện Nông thôn Miền Trung	Mua dịch vụ	3.251.227.742	6.877.370.771
Ban QLDA Phát triển Điện lực Hà Nội	Mua dịch vụ	1.876.390.521	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	Mua dịch vụ	395.483.309	-
Công ty Điện lực Bình Dương	Mua dịch vụ	2.989.763	2.989.763
		<b>5.864.169.176</b>	<b>7.156.414.875</b>
<b>Phải trả nội bộ ngắn hạn</b>			
<b>Chi nhánh:</b>			
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 – Xí nghiệp Cơ điện	Mua dịch vụ và chuyển lợi nhuận	6.244.093.065	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 – Xí nghiệp khảo sát tổng hợp Miền Nam	Mua dịch vụ và chuyển lợi nhuận	-	14.126.558.815
		<b>6.244.093.065</b>	<b>14.126.558.815</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Tiền lương, thù lao, thưởng của các thành viên Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
<b>VND</b>			
<b>Tiền lương của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc</b>			
Ông Nguyễn Chơn Hùng	Chủ tịch HĐQT	324.000.000	282.844.950
Ông Võ Văn Bình	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	312.000.000	257.789.800
Bà Phạm Liên Hải	Thành viên HĐQT (từ ngày 23 tháng 4 năm 2021) kiêm Phó Tổng Giám đốc	276.000.000	280.692.958
Ông Nguyễn Trọng Nam	Thành viên HĐQT (đến ngày 23 tháng 4 năm 2021) kiêm Phó Tổng Giám đốc	276.000.000	251.060.082
Ông Nguyễn Hải Phú	Phó Tổng giám đốc	276.000.000	263.771.248
Ông Trần Quang Lâm	Thành viên HĐQT (đến ngày 23 tháng 4 năm 2021)	-	176.240.248
<b>Tiền lương của Kế toán trưởng</b>			
Bà Bùi Thị Ngọc Lý	Kế toán trưởng	252.000.000	252.390.873
<b>Thù lao của Hội đồng quản trị</b>			
Ông Nguyễn Trọng Nam	Thành viên HĐQT (đến ngày 23 tháng 4 năm 2021)	-	45.000.000
Ông Trương Khắc Len	Thành viên HĐQT	55.200.000	45.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Phát	Thành viên HĐQT (từ ngày 23 tháng 4 năm 2021)	55.200.000	-
<b>Tiền lương, thù lao của Ban kiểm soát</b>			
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Trưởng Ban kiểm soát (đến ngày 23 tháng 4 năm 2021)	-	114.909.773
Bà Nguyễn Hồng Khanh	Trưởng Ban Kiểm soát (từ ngày 23 tháng 4 năm 2021)	57.600.000	9.000.000
Bà Trần Thị Việt Hà	Thành viên Ban kiểm soát (từ ngày 26 tháng 6 năm 2020)	55.200.000	36.000.000
Bà Trần Thị Hòa	Thành viên Ban kiểm soát	55.200.000	30.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1.994.400.000</b>	<b>2.044.699.932</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. CÁC CAM KẾT**

***Cam kết cho thuê hoạt động - Công ty là bên cho thuê***

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải thu tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Dưới 1 năm	7.628.605.262	7.846.845.362
Từ 1 đến 5 năm	14.069.932.960	17.404.646.500
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>21.698.538.222</u></b>	<b><u>25.251.491.862</u></b>

***Cam kết góp vốn***

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có khoản cam kết với số tiền là 75.773 triệu VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 (công ty liên kết). Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 là công ty cổ phần được thành lập vào ngày 22 tháng 4 năm 2019 theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200899087 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái.

**33. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD)	3.035.256,01	2.300.529,93
Ngoại tệ - Rúp Nga (RUB)	7.520	7.520

**34. SỰ KIẾN SAU QUAN TRỌNG TRONG KỲ**

***Đại dịch Covid-19***

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Hoàng Thụy Hoài Yến  
Người lập



Bùi Thị Ngọc Lý  
Kế toán trưởng



Phạm Liên Hải  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

